TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH B**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2021/ DS-ST
Ngày: 20 tháng 7 năm 2021
"V/v:Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đình Tư; Bà Hoàng Thị Hồng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị TH – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B

Đại diện Viện kiểm sát thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Trí - Kiểm sát viên

Trong ngày 20 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 98/2021/TLST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62A/2021/QĐST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn T, sinh năm: 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Ngò, xã Tân Tiến,thành phố B, tỉnh B

2. Bị đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm: 1962 (vắng mặt)

Bà Nguyễn Bích Ln, sinh năm: 1966 (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 39, ngõ 7, khu bờ đên Châu Xuyên, tổ dân phố Tiền Giang 2, phường Lê Lợi, thành phố B

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Vũ Thị H - sinh năm: 1972; Địa chỉ: Thôn Ngò, xã Tân Tiến, thành phố B, tỉnh B (vắng mặt). Bà TH đã ủy quyền cho ông T đại diện tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 13/6/2021 (ông T có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/4/2021, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ghi ngày 06/5/2021 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn ông Đỗ Văn T trình bày: Ông có kinh doanh bán sơn, cửa hàng tên T H. Năm 2019, ông đã bán cho vợ chồng ông Trần Văn L, bà Nguyễn Bích Ln mặt hàng sơn các loại, cụ thể như sau:

Ngày 03/10/2019 bán 41 thùng sơn và một số giấy dáp, lô to, đá mài, chổi, băng dính trị giá 44.825.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Ngày 18/10/2019 bán sơn chống thấm các loại trị giá 15.466.000 đồng (mười lăm triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Ngày 19/11/2019 bán sơn và phụ kiện đi kèm trị giá 13.923.000 đồng (mười ba triệu chín trăm hai mươi ba nghìn đồng).

Sau đó bà Ln, ông L lấy thêm 02 lon sơn chống thấm trị giá 760.000 đồng và trả lại 01 thùng chống thấm trị giá 1.650.000 đồng, bốn thùng kiềm trị giá 3.600.000 đồng, một thùng màu trong trị giá 850.000 đồng.

Tổng số tiền hàng đã lấy trừ đi số tiền hàng trả lại là: 74.975.000 đồng - 6.100.000 đồng = 68.875.000 đồng (Sáu mươi tám triệu tám trăm bẩy mươi lăm nghìn đồng) là khoản tiền chưa thanh toán. Số tiền này, bà Ln và ông L cam kết cuối năm 2019 trả hết. Tuy nhiên, từ đó đến nay ông đã đòi nhiều lần song vợ chồng ông L, bà Ln không trả. Đây là khoản tiền chung của vợ chồng ông, bà Vũ Thị H vợ ông đã ủy quyền cho ông đại diện T quyền quyết định nội dung khởi kiện đòi nợ vợ chồng bà Ln, ông L. Nay ông yêu cầu vợ chồng ông L, bà Ln phải trả cho vợ chồng ông số tiền hàng còn nợ 68.875.000 đồng (Sáu mươi tám triệu tám trăm bẩy mươi lăm nghìn đồng), ông không yêu cầu trả lãi. Ông yêu cầu phải trả ngay, không đồng ý với ý kiến của ông L, bà Ln xin trả dần số tiền này.

Bị đơn bà Nguyễn Bích Ln, ông Trần Văn L tại bản tự khai ghi ngày 21/5/2021, biên bản ghi lời khai ngày 21/5/2021 và các lời khai tiếp theo trình bày: Ông, bà không có yêu cầu phản tố và thừa nhận còn nợ số tiền mua hàng sơn và vật liệu phụ trợ khác đúng như ông T đã trình bày lời khai và xuất trình chứng cứ cho Tòa án. Số sơn mua của ông T là để vợ chồng ông L, bà Ln sơn ngôi nhà 4 tầng hiện nay đang sử dụng. Sau khi mua, ông, bà đã hẹn tháng 12 năm 2019 thì thanh toán hết cho ông T, tuy nhiên do công việc làm ăn khó khăn, không vay được tiền Ngân hàng để trả, nên ông, bà không trả được khoản tiền nợ trên. Nay ông T khởi kiện yêu cầu thanh toán số tiền mua sơn còn thiếu là 68.875.000 đồng, ông, bà nhất trí, nhưng xin ông T cho trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng từ tháng 7 năm 2021 cho đến khi trả hết.

Tại phiên tòa: Ông T có mặt vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông không nhất trí cho ông L, bà Ln trả dần, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bị đơn ông L xin vắng mặt tại phiên tòa, bà Ln thừa nhận khoản tiền nợ ông T như đã trình bày, xin trả dần số tiền trên, ông T không nhất trí cho trả dần bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật. Bị đơn ông Trần Văn L đã được tống đạt hợp lệ và có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, do đó HĐXX xét xử vụ án là đúng quy định tại điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp: Trên cơ sở lời khai, chứng cứ thu thập được, lời thừa nhận của bị đơn đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng ông Trần Văn L, bà Nguyễn Bích Ln phải thanh toán trả cho vợ chồng ông T số tiền mua hàng hóa còn nợ: 68.875.000 đồng. Tiền lãi, không đặt ra xem xét. Về án phí, bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa sau khi tiến hành nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Đơn khởi kiện của của ông Đỗ Văn T cùng các tài liệu, chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án hợp lệ, đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về hình thức và nội dung đơn khởi kiện.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành trình tự thủ tục tố tụng giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, đã thông báo, tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho các đương sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bị đơn ông L vắng mặt song đã có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, người có quyền, nghĩa vụ liên quan là bà H đã ủy quyền cho ông T đại diện, do đó HĐXX căn cứ điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

[3].Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét đơn khởi kiện và lời khai của các đương sự cũng như chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, nay HĐXX xác định đây là tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa, do bị đơn có địa chỉ cư trú tại thành phố B, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B theo qui định tại khoản 3 điều 26; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4].Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện vụ án là 3 năm kể từ ngày quyền, nghĩa vụ bị vi phạm, việc thỏa thuận mua bán hàng hóa giữa các đương sự phát sinh tháng 10, tháng 11 năm 2019, thỏa thuận thời hạn thanh toán cuối năm 2019, nên xác định thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vẫn còn theo quy định.

[5]. Về nội dung tranh chấp:

Căn cứ lời khai của nguyên đơn Đỗ Văn T, bị đơn bà Nguyễn Bích Ln, ông Trần Văn L và tài liệu chứng cứ do ông T giao nộp là các hóa đơn bán hàng ngày 03/10/2019; ngày 18/10/2019, ngày 19/11/2019 cho thấy giữa nguyên đơn ông Đỗ Văn T và bị đơn ông Trần Văn L, bà Nguyễn Bích Ln có giao dịch mua bán hàng hóa với nhau, loại hàng vật liệu xây dựng, mặt hàng sơn các loại và các phụ kiện đi kèm, ông L, bà Ln là người xây dựng nhà, mua nguyên vật liệu và ông Đỗ Văn T chủ cửa hàng sơn T H là người cung cấp hàng hóa. Việc mua bán giữa hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không thiết lập hợp đồng bằng văn bản, nhưng có ghi hóa đơn bán hàng (loại hóa đơn bán lẻ). Nguyên đơn xác định số tiền hàng ông L, bà Ln đã lấy 3 lần tổng số bằng 74.975.000 đồng, số hàng bị đơn trả lại tính trị giá 6.100.000 đồng, còn lại 68.875.000 đồng là khoản tiền bị đơn chưa thanh toán. Bị đơn bà Nguyễn Bích Ln, ông Trần Văn L đã xác nhận số tiền hàng vợ chồng ông nợ ông T 68.875.000 đồng là đúng. Như vậy, từ lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn xuất trình, có cơ sở để xác định bà Nguyễn Bích Ln, ông Trần Văn L còn nợ vợ chồng ông Đỗ Văn T, bà Vũ Thị H số tiền mua hàng là 68.875.000 đồng, do đó ông Đỗ Văn T khởi kiện là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Trần Văn L, bà Nguyễn Bích Ln phải trả cho vợ chồng ông T, bà H số tiền trên.

Về tiền lãi do ông T không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[6].Về án phí: Căn cứ điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; điều 227, 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 357; điều 429; điều 430; điều 440; Khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Khoản 2 điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về miến, giảm, mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T.

Buộc vợ chồng ông Trần Văn L, bà Nguyễn Bích Ln phải trả cho anh vợ chồng ông Đỗ Văn T, bà Vũ Thị H số tiền 68.875.000 (Sáu mươi tám triệu tám trăm bẩy mươi lăm nghìn) đồng.

Án phí: Ông Trần Văn L, bà Nguyễn Bích Ln phải chịu 3.443.700 (ba triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn bẩy trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Đỗ Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.722.000 (Một triệu bẩy trăm hai mươi hai nghìn) đồng tại biên lai thu số AA/2018/0002058 ngày 06/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Nguyên đơn , bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại điều 357; khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND TP B;
- TAND, VKSND tỉnh B;
- Chi cục THADS TP B;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Hằng

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**